

CTCP Cảng Hải Phòng

Ngày 15/01/2024	21,400 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	5.4%	-2.7%	-

DT thuần
Q4/23

578
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 26.0 | 4.6%
YoY: ▼ 35.0 | -5.8%

LN thuần
Q4/23

135
tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 63.0 | -31.9%
YoY: ▼ 42.0 | -23.8%

LN sau thuế
Q4/23

128
tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 35.0 | -21.5%
YoY: ▼ 14.0 | -9.9%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

42.8%

YoY: +/- ▲ 4.5%

ROE
2023

10.2%

YoY: +/- ▼ 0.9%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	15,743 - 24,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	6,997
Số lượng CPLH (CP)	326,960,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	8,240
Sở hữu nước ngoài	0.6%
Beta	0.59
EPS	1,741
P/E	11.9

DT thuần
2023

2,158
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 192 | -8.2%

LN thuần
2023

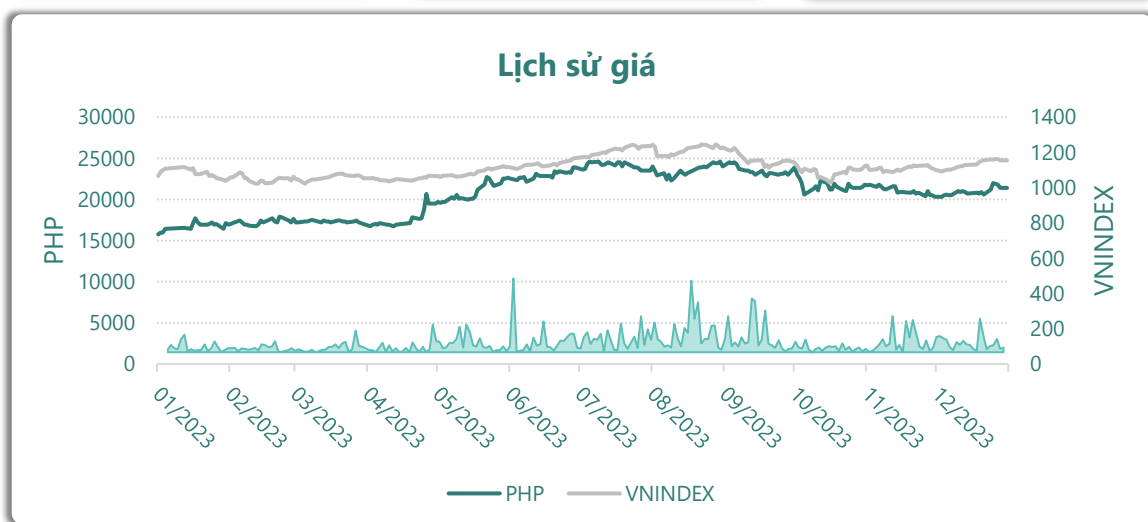
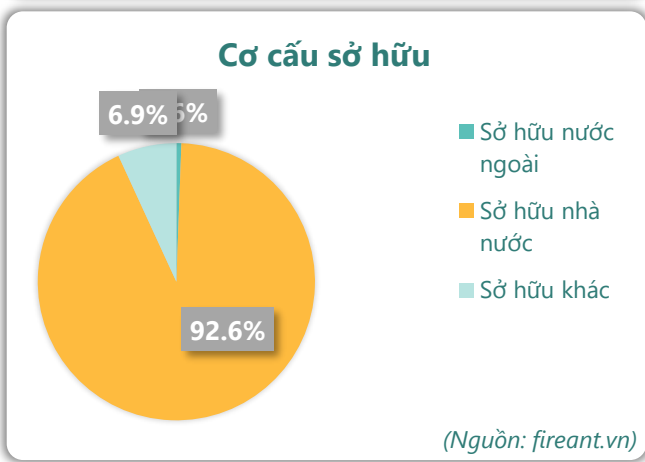
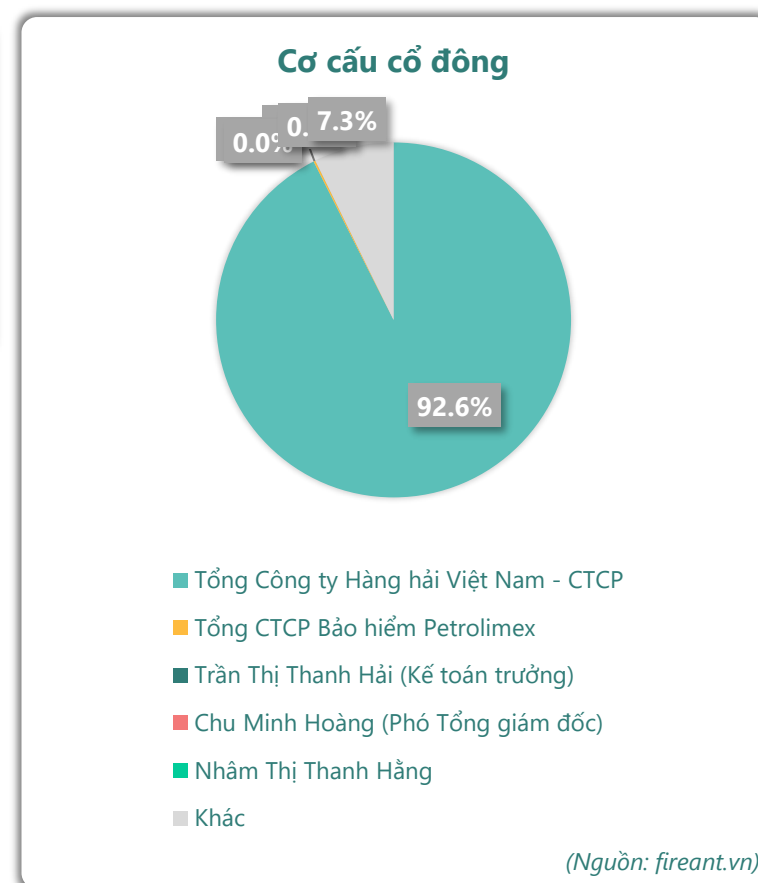
826
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 48.0 | -5.5%

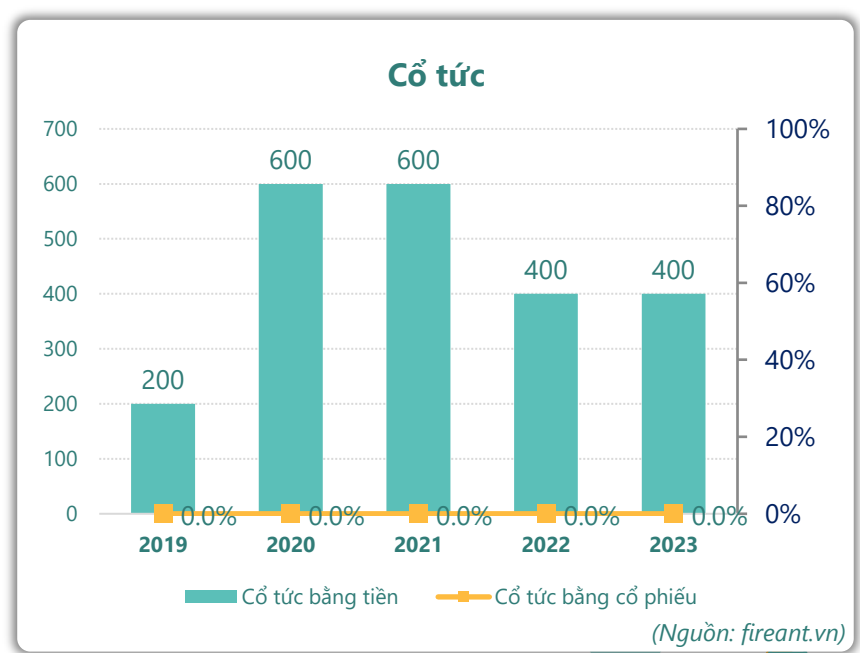
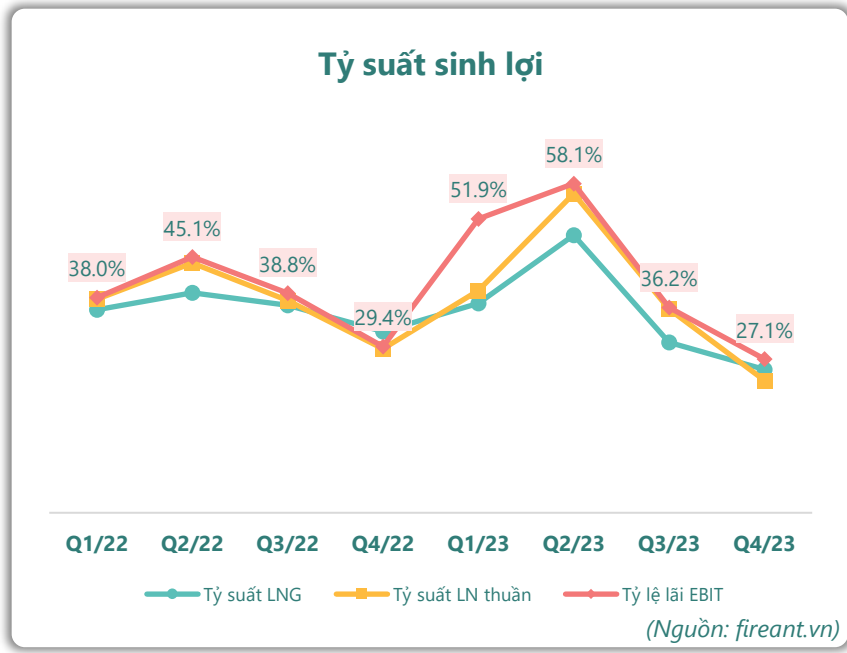
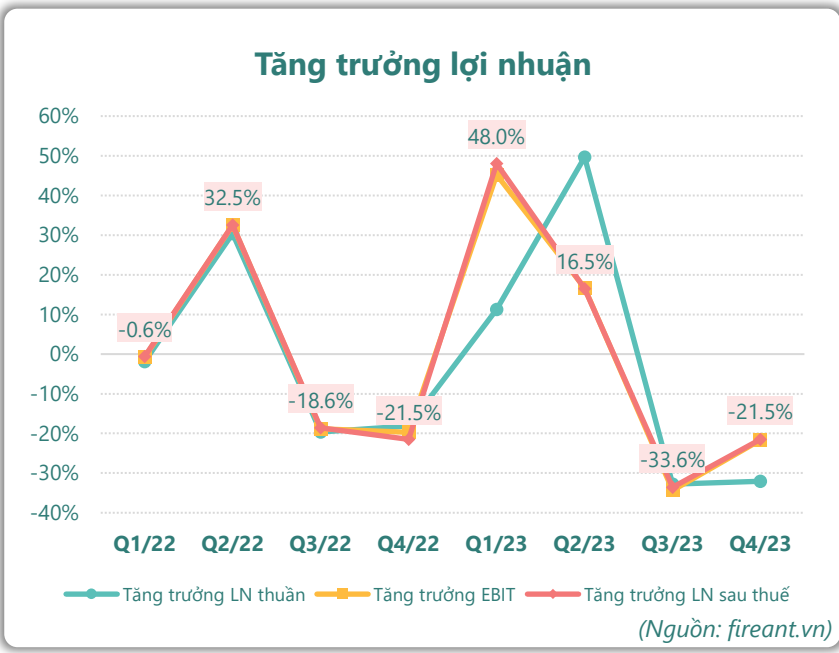
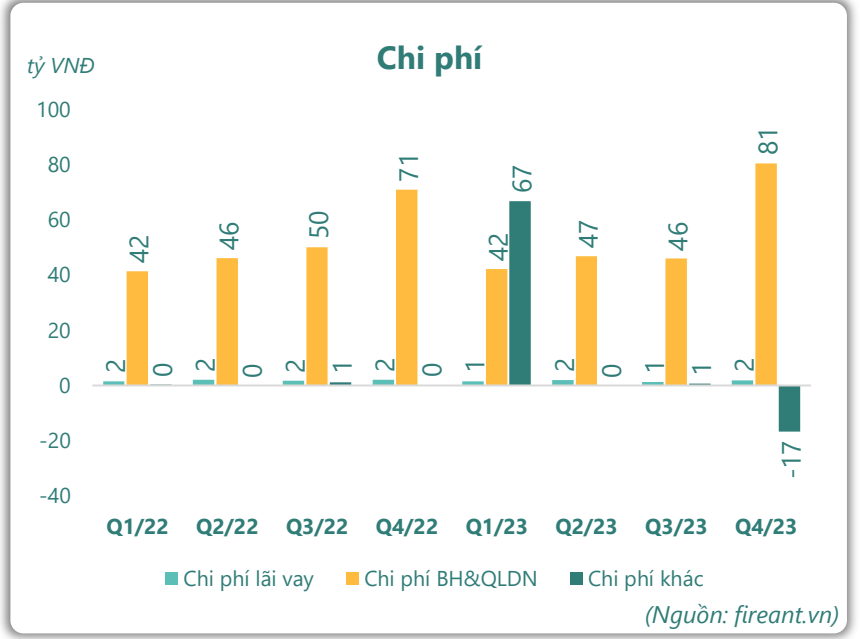
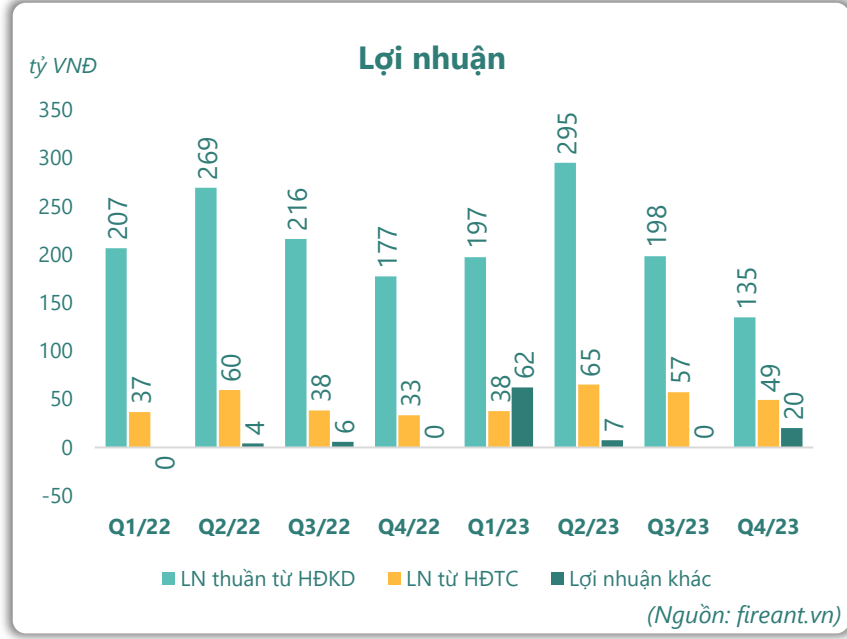
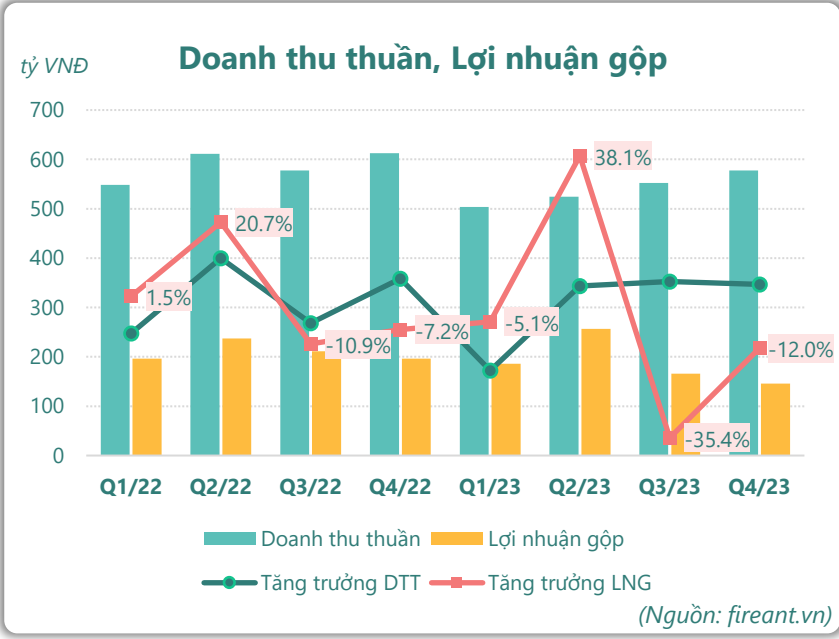
LN sau thuế
2023

746
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 22.0 | 3.1%



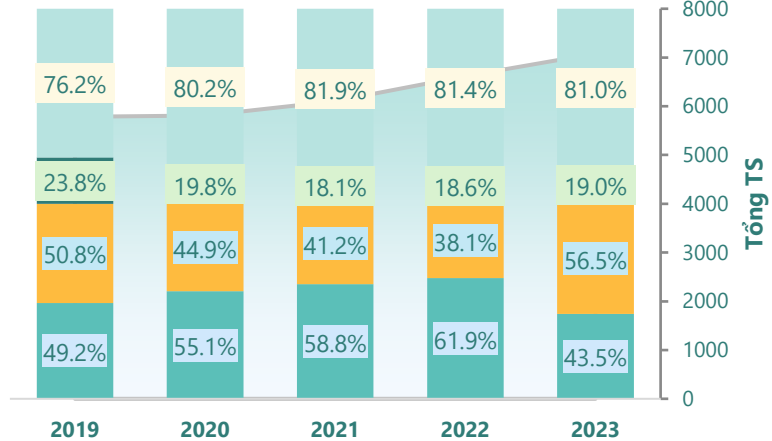
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

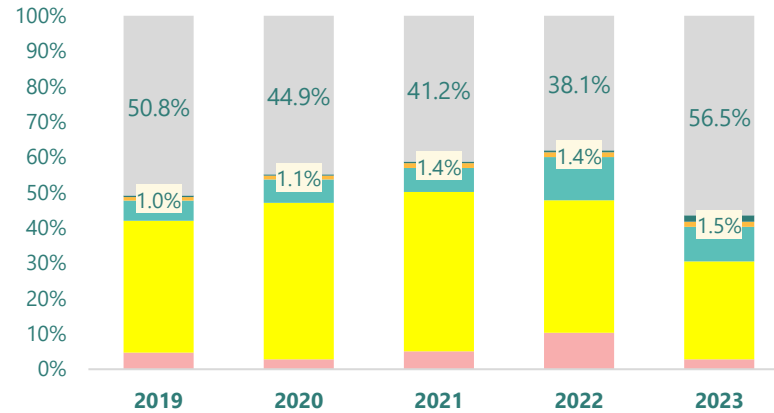
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



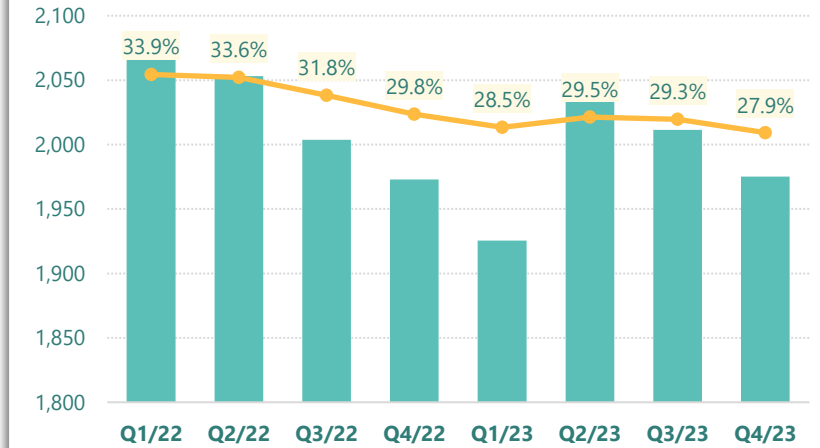
■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn

■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

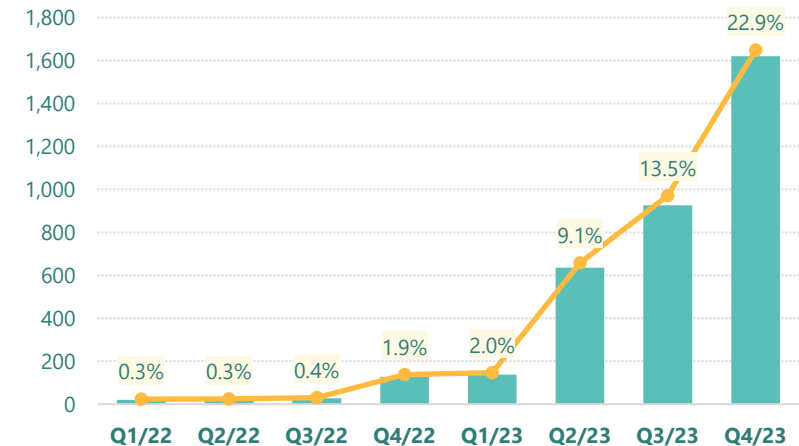


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

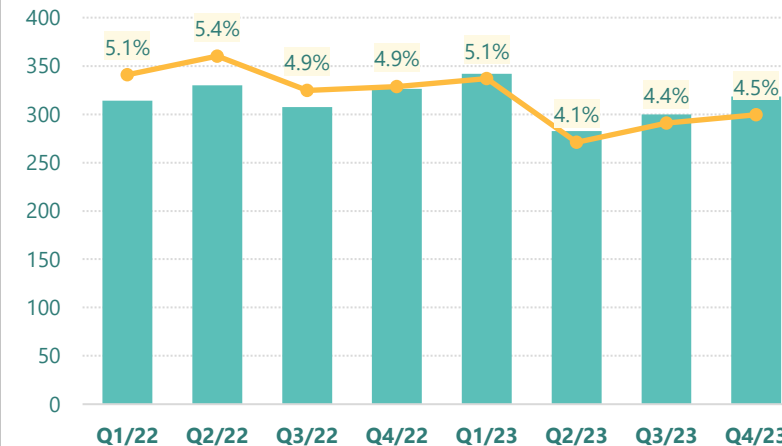


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

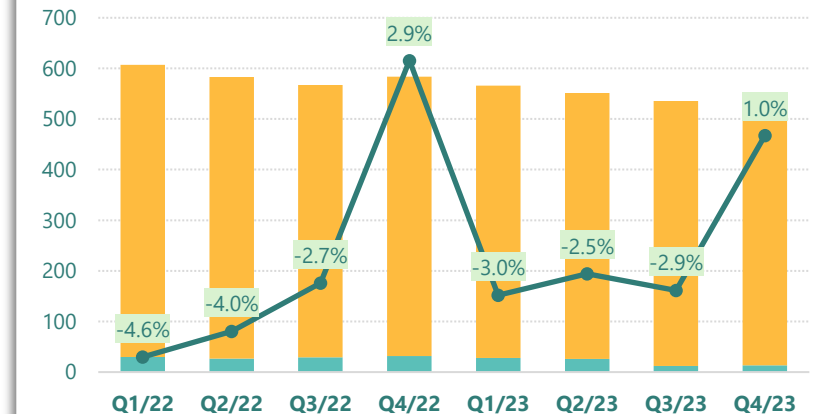


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

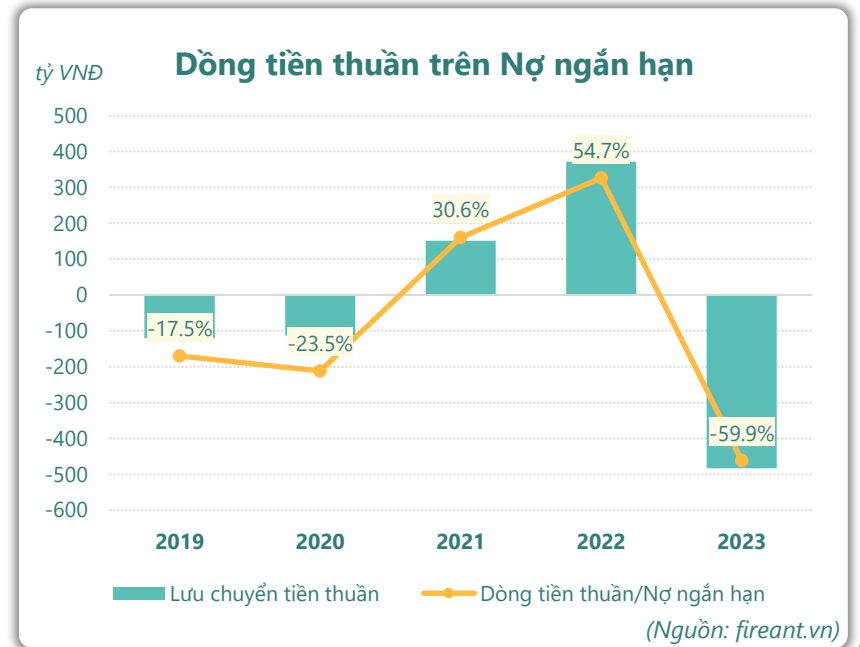
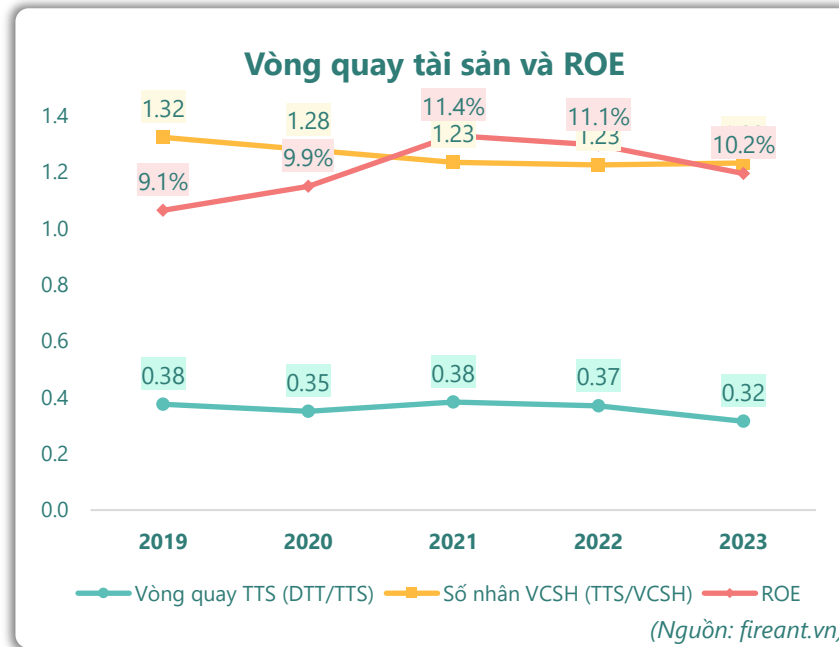
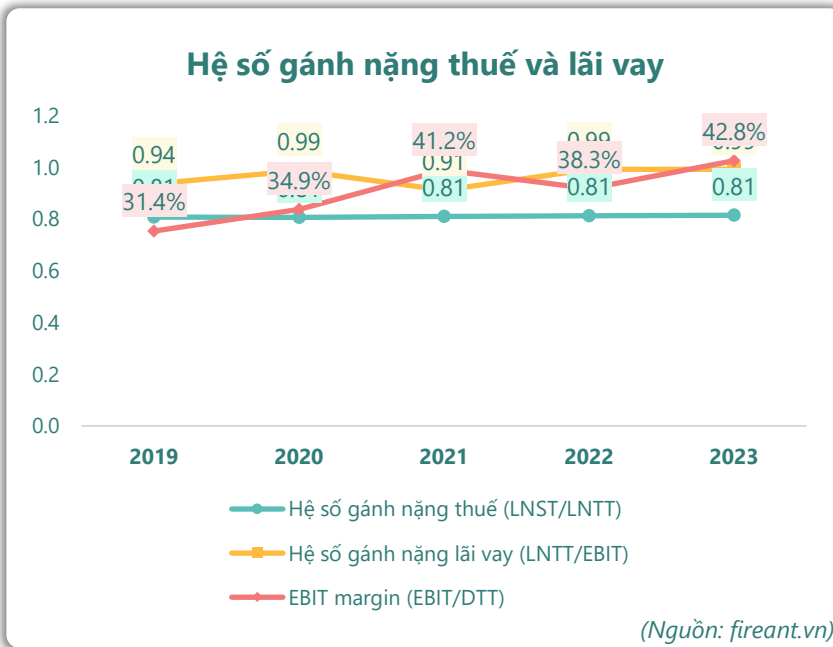
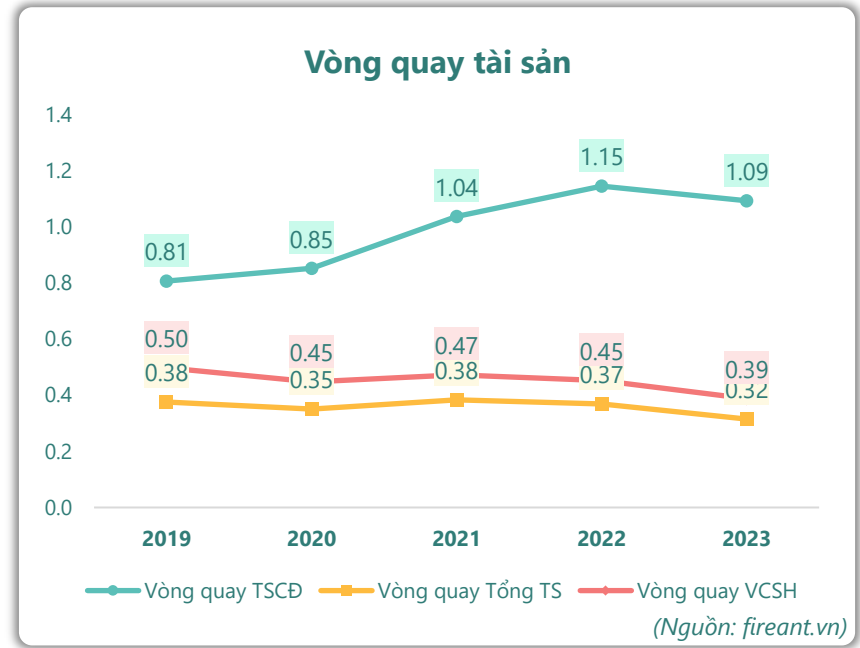
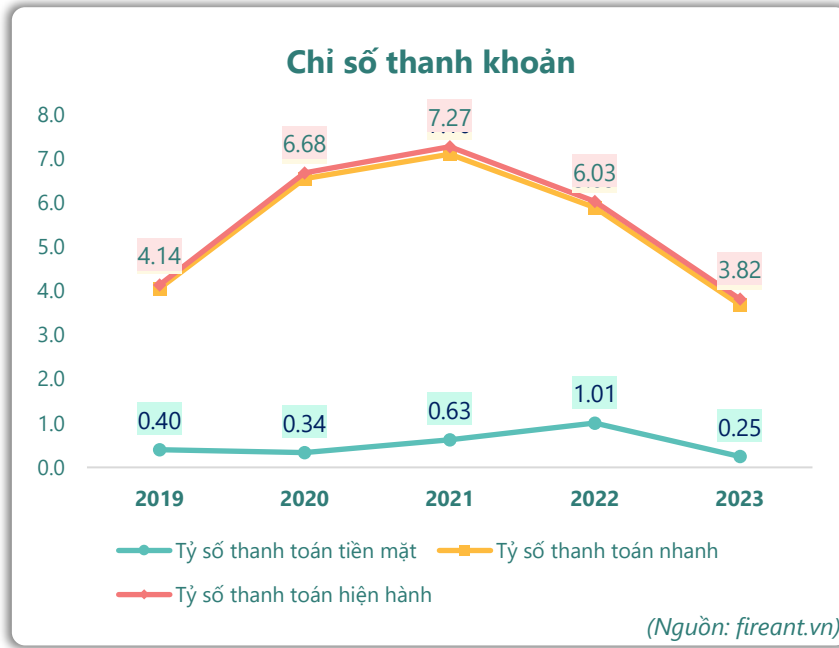
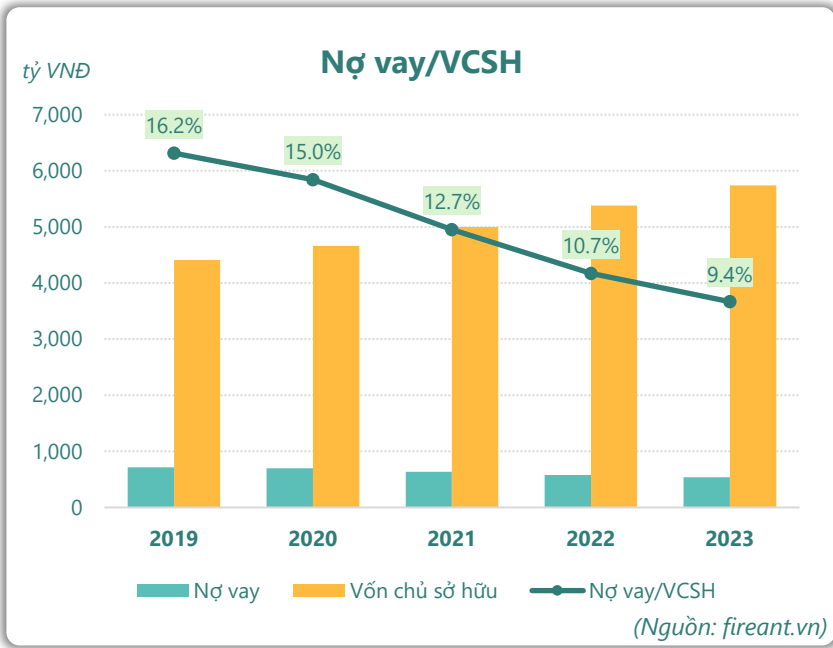


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	578	613	-5.8%	2,158	2,350	-8.2%
Giá vốn hàng bán	432	417	3.5%	1,403	1,504	-6.8%
Lợi nhuận gộp	146	196	-25.5%	755	845	-10.7%
Doanh thu HĐTC	55.8	44.0	26.8%	219	193	13.7%
Chi phí TC	6.37	10.7	-40.4%	9.80	18.0	-45.6%
Chi phí lãi vay	1.85	2.08	-10.9%	6.60	7.37	-10.5%
LN trong công ty LKLD	20.0	19.0	5.4%	77.5	69.3	11.8%
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	80.6	71.1	13.4%	216	215	0.3%
LN thuần từ HĐKD	135	177	-23.8%	826	874	-5.5%
Lợi nhuận khác	20.0	0.49	3974%	90.0	17.5	415%
LN trước thuế	155	178	-13.0%	916	891	2.7%
Lợi nhuận sau thuế	128	142	-9.9%	746	724	3.1%
LNST của CĐ cty mẹ	109	111	-2.2%	569	576	-1.2%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-26.2	200	27.5	418	221	75.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	111	299	-464	-311	393	-586
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-31.1	-2.09	-13.9	0.05	-240	-1.97
Tiền đầu kỳ	132	186	683	233	340	713
Lưu chuyển tiền thuần	53.9	497	-451	107	373	-513
Ảnh hưởng tỷ giá	0.42	-0.38	0.58	0.11	-0.04	-1.83
Tiền cuối kỳ	186	683	233	340	713	198

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	7,080	6,615	7.0%
Tài sản ngắn hạn	3,080	4,093	-24.8%
Tiền và tương đương tiền	198	683	-70.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,964	2,481	-20.9%
Phải thu ngắn hạn	689	804	-14.3%
Hàng tồn kho	104	93.5	10.9%
Tài sản ngắn hạn khác	125	32.1	289%
Tài sản dài hạn	4,000	2,522	58.6%
Phải thu dài hạn	0.12	0.16	-22.6%
Tài sản cố định	1,975	1,973	0.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1,621	127	1173%
Đầu tư tài chính dài hạn	318	326	-2.5%
Tài sản dài hạn khác	85.7	95.2	-10.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,344	1,233	9.0%
Nợ ngắn hạn	807	679	18.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	13.3	27.5	-51.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	175	122	43.8%
Nợ dài hạn	537	554	-3.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	528	550	-4.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	5,737	5,383	6.6%
Vốn chủ sở hữu	5,737	5,383	6.6%
Vốn điều lệ	3,270	3,270	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)